UBND XÃ SUỐI HAI
TRẠM Y TẾ

Số: 133./QĐ-TYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Suối Hai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2026-2027 của Trạm Y tế xã Suối Hai

GIÁM ĐỐC TRẠM Y TẾ XÃ SUỐI HAI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội; Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, Luật thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2024/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Tờ trình số 02/TTr-TXDKH ngày 08/10/2026 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2026-2027 của Trạm Y tế xã Suối Hai.

Scanned with CamScanner

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2026-2027 của Trạm Y tế xã Suối Hai với các nội dung chi tiết như sau:

1. Nội dung chi tiết Kế hoạch lựa chọn nhà thầu *(Phụ lục 1).*

2. Danh mục thuốc chi tiết *(Phụ lục 2).*

Điều 2. Giao bộ phận Dược, bộ phận Văn phòng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà) phụ trách bộ phận Dược, bộ phận Văn phòng và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DƯỢC.

GIÁM ĐỐC

U.B.N.D XÃ SUỐI HAI T. HÀ NỘI
TRẠM Y TẾ

Lương Ngọc Ánh

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC I. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
CUNG CẤP THUỐC NĂM 2026-2027 CỦA TRẠM Y TẾ XÃ SUỐI HAI

(Kèm theo Quyết định số: 133../QĐ-TYT ngày 12.../10.../2026 của Trạm Y tế xã Suối Hai)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Trạm Y tế xã Suối Hai	Gói số 1: Gói thầu thuốc generic	Mua 48 mặt hàng thuốc generic phục vụ công tác khám chữa bệnh	1.999.710.600	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.	Chào giá trực tuyến rút gọn, xét theo từng phần của gói thầu	Một giai đoạn một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 10/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	365 ngày	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Trạm Y tế xã Suối Hai	Gói số 2: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Mua 08 mặt hàng thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	348.934.200	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.	Chào giá trực tuyến rút gọn, xét theo từng phần của gói thầu	Một giai đoạn một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 10/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	365 ngày	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**2.348.644.800**									

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 2.1: DANH MỤC GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC NĂM 2026-2027 CỦA TYT XÃ SUỐI HAI
(Kèm theo quyết định số 133/QĐ-TYT ngày 12/10/2026 của trạm Y tế xã Suối Hai)

STT	STT TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng, có VAT)	Thành tiền (đồng, có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	781	G1	Aciclovir	N4	800mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	1.125	1.125.000
2	781	G2	Aciclovir	N4	5%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	150	3.900	585.000
3	504	G3	Amlodipin + indapamid	N1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	11.000	4.987	54.857.000
4	505	G4	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.000	8.557	94.127.000
5	573	G5	Atorvastatin	N3	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000	419	10.475.000
7	717	G6	Bacillus subtilis	N4	10^6 - 10^7CFU	Uống	Thuốc bột uống	Gói	17.000	2.100	35.700.000
6	718	G7	Bacillus clausii	N4	1.10⁹ - 2.10⁹ CFU	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	2.450	14.700.000
8	511	G8	Bisoprolol	N3	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	590	3.540.000
9	969	G9	Bromhexin hydroclorid	N1	12mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	1.990	9.950.000
10	148	G10	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	928	5.568.000
11	181	G11	Cefixim	N2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	4.599	27.594.000
12	199	G12	Cefuroxim	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	2.100	14.700.000

Scanned with CamScanner

13	910	G13	Clorpromazin	N2	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	165.000	210	34.650.000
14	103	G14	Diphenhydramin	N4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Lọ/ống	200	893	178.600
15	522	G15	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	20mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén	Viên	28.000	3.850	107.800.000
16	522	G16	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên nén	Viên	27.000	3.500	94.500.000
17	781	G17	Gliclazid	N2	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Viên	100.000	1.166	116.600.000
18	781	G18	Gliclazid	N2	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Viên	55.000	420	23.100.000
19	782	G19	Gliclazid + metformin	N5	80mg + 500mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	3.300	49.500.000
20	784	G20	Glimepirid + metformin	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	45.000	3.000	135.000.000
21	916	G21	Haloperidol	N4	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	50.000	260	13.000.000
22	916	G22	Haloperidol	N4	3mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	399	5.985.000
23	43	G23	Ibuprofen	N1	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	2.000	4.000.000
24	791	G24	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N1	100IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1.100	115.000	126.500.000
25	917	G25	Levomepromazin	N1	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	160.000	1.720	275.200.000
26	917	G26	Levomepromazin	N4	50mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	1.995	39.900.000

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

27	533	G27	Lisinopril + hydroclorothiazid	N3	10 mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.000	2.733	46.461.000
28	732	G28	Loperamid	N2	2mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000	385	385.000
29	535	G29	Losartan + hydroclorothiazid	N3	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	1.373	10.984.000
30	679	G30	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	(400mg+460mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	4.000	2.835	11.340.000
31	222	G31	Metronidazol + neomycin + nystatin	N4	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt phụ khoa	Viên	2.000	2.100	4.200.000
32	977	G32	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4.000	750	3.000.000
33	977	G33	N-acetylcystein	N4	100mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000	435	870.000
34	920	G34	Olanzapin	N3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	38.000	2.700	102.600.000
35	920	G35	Olanzapin	N4	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	15.000	924	13.860.000
36	542	G36	Perindopril + Amlodpin	N3	7mg+ 5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	5.000	50.000.000
37	543	G37	Perindopril + indapamid	N1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	13.000	6.500	84.500.000
38	153	G38	Phenobarbital	N2	100mg	Uống	Viên nén	Viên	145.000	1.260	182.700.000
39	153	G39	Phenobarbital	N4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	210	420.000
40	949	G40	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	1.200	12.000.000

41	904	G41	Rotundin	N4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	1.000	5.000.000
42	964	G42	Salmeterol + fluticason propionat	N1	50mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Bình	250	199.888	49.972.000
43	449	G43	Sắt Fumarat + Acid Folic	N4	322mg + 350mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	798	3.990.000
44	582	G44	Simvastatin	N2	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	3.990	19.950.000
45	231	G45	Spiramycin + metronidazol	N2	750.000 IU + 125mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	2.600	1.760	4.576.000
46	548	G46	Telmisartan + hydroclorothiazid	N3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.990	59.850.000
47	157	G47	Valproat natri	N2	200mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	22.000	1.500	33.000.000
48	1030	G48	Vitamin B12	N4	1000mcg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2.000	609	1.218.000
Cộng: 48 khoản											**1.999.710.600**

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 2.2: DANH MỤC GÓI SỐ 2: GÓI THẦU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC NĂM 2026-2027 CỦA TRẠM Y TẾ XÃ SUỐI HAI

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-TYT ngày ..... tháng..... năm 2026 của Trạm Y tế xã Suối Hai)

STT	TT theo TT05	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng, có VAT)	Thành tiền (đồng, có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	44	ĐY01	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa	N3	1000mg; 670mg; 340mg; 670mg; 125mg; 340m	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	2.100	10.500.000
2	57	ĐY02	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	N3	Cao khô hỗn hợp 410mg (tương đương với: 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 100mg; 100mg; 50mg)	Uống	Viên nang	Viên	70.000	1.150	80.500.000

Scanned with CamScanner

3	126	ĐY03	Lá sen, Lá vông, Rotundin	N3	80mg, 95mg, 15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	2.750	41.250.000
4	133	ĐY04	Đương quy; Xích thược; Hồng hoa; Cam thảo; Ngưu tất; Đào nhân; Cát cánh; Chỉ xác; Sinh địa; Sài hồ; Xuyên khung. Cao khô lá Bạch quả (hàm lượng flavonoid toàn phần ≥ 24%)	N3	612mg; 408mg; 612mg; 204mg; 612mg; 816mg; 408mg; 408mg; 612mg; 204mg; 340mg; 5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000	3.499	69.980.000
5	150	ĐY05	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3	(45g; 11,25g; 0,093%(w/v))/ 90ml	Uống	Sirô thuốc	Chai	600	36.537	21.922.200

Scanned with CamScanner

6	158	ĐY06	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol	N3	Mỗi 90 ml chứa: Cao lỏng dược liệu 1:2 (tương đương với: Tỳ bà diệp (Folium Eriobotryae) 16,20 g; Cát cánh (Radix Platycodi grandiflori) 1,80 g; Bách bộ (Radix Stemonae tuberosae) 2,79 g; Tiền hồ (Radix Peucedani) 1,80 g; Tang bạch bì (Cortex Mori albae radicis) 1,80 g; Thiên môn (Radix Asparagi cochinchinensis) 2,70 g; Phục linh/Bạch linh (Poria) 1,80 g; Cam thảo (Radix et Rhizoma Glycyrrhizae) 0,90 g; Hoàng cầm (Radix Scutellariae) 1,80 g) 63,00 ml; Menthol 0,02 % (g/ml); Cineol 0,02 % (g/ml)	Uống	Nhũ tương uống	Chai	600	27.720	16.632.000

Scanned with CamScanner

7	76	ĐY07	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	N3	240mg: (250mg; 250mg; 250mg; 200mg; 200mg; 150mg; 150mg; 150mg; 150mg; 100mg); 150mg; 150mg.	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	2.730	13.650.000
8	85	ĐY08	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	N3	0,5g; 1,5g; 10g	Uống	Dung dịch thuốc nước	Ống	27.000	3.500	94.500.000
Cộng: 08 khoản											**348.934.200**

Scanned with CamScanner